

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/5/2024.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn D

2. Bà Phạm Hồng G

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Đỗ Thị Mộng T3** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:*** không.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 121/2024/TLST - HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc: “Xin Ly hôn và nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2024/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024.

*** Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: số 66 ấp An Thạnh, xã An Bình T1, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Kiều N**, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Cẩn Đất, xã Mỹ T2, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày như sau:**

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kiều N do tự tìm hiểu yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2015, anh chị có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Bình T1, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 13/7/2015. Thời gian đầu mới kết hôn thì hai vợ chồng sống chung với nhau rất hạnh phúc, anh chị đã có với nhau một người con chung là cháu Nguyễn T Văn, sinh ngày 13/7/2015. Nhưng đến đầu năm 2022 thì giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, không khí gia đình căng thẳng không thể giải quyết được hai bên thường xuyên cãi vã, bất đồng từ chuyện lớn tới chuyện nhỏ và hai vợ chồng đã ly thân từ đó cho tới nay. Từ khi ly thân thì giữa hai vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc cho nhau. Nay anh Nguyễn Văn T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và sống chung với nhau được nữa, nên anh Nguyễn Văn T yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều N.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kiều N có một con chung là cháu Nguyễn T Văn, sinh ngày 13/7/2015 hiện đang ở chung với anh T nên anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị Nguyễn Thị Kiều N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T trình bày hai vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều N*: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhưng chị Nguyễn Thị Kiều N đều vắng mặt nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Nguyễn Văn T yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều N. Chị Nguyễn Thị Kiều N cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố

tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều N tại phiên tòa.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kiều N lấy nhau là do tự tìm hiểu và yêu thương, sau đó tổ chức đám cưới vào năm 2015, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Xét yêu cầu của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong quá trình chung sống thì vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn và đã chính thức ly thân nhau hơn hai năm nay, vợ chồng không còn quan tâm và chăm sóc cho nhau, hơn nữa tại phiên Tòa hôm nay anh T trình bày anh không còn yêu thương và không thể hàn gắn và sống chung với chị N được nữa, nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều N. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Kiều N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn, không thể hàn gắn được nên căn cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T.

[3.2] Về con chung: Anh T xác định trong quá trình chung sống với chị N thì anh chị có với nhau một người con chung tên là Nguyễn T Văn, sinh ngày 13/7/2015. Hiện cháu Văn đang ở cùng với anh T. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện anh T là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Văn. Quá trình chung sống với anh T thì cháu Văn được anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Hơn nữa qua quá trình làm việc với Tòa án cháu Văn có ý kiến được tiếp tục ở với anh T. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu, giúp cháu phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn T Văn cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Kiều N phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh Nguyễn Văn T xác nhận anh và chị N không có tài sản chung, không có nợ ai; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều N.

2. Về con chung : Giao cháu Nguyễn T Văn, sinh ngày 13/7/2015 cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng việc nuôi con chung nên miễn xét.

Chị Nguyễn Thị Kiều N có quyền được thăm nom , chăm sóc , giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T trình bày không có nợ chung, không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007131 ngày 15 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó anh T đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn A